

BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

(Dựa trên cơ sở dữ liệu VLSS93, VLSS98 và so sánh với
một số nước Tây Âu trong những năm 1960-1965)

ĐỖ THIÊN KÍNH*

1. Giới thiệu

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam đạt được nhiều thành tích nổi bật. Trong đó, lĩnh vực giáo dục cũng có nhiều thành tựu. Luật giáo dục đã làm tăng số trẻ em đi học tiểu học từ 9,1 triệu học sinh năm học 1991-1992 lên 10,4 triệu học sinh năm học 1996-1997 (Haughton *et al.*, 1999:116). Hiện nay, Việt Nam đã đạt được phổ cập giáo dục tiểu học. Vào năm 2000, chính phủ Việt Nam hướng tới mục tiêu là đạt được phổ cập giáo dục cấp 2 (cấp Trung học cơ sở) tại các thành phố lớn, các vùng công nghiệp và một số tỉnh vùng đồng bằng. Những chính sách về cải cách giáo dục đã làm tăng cơ hội học tập cho mọi người và mở rộng giáo dục cho quảng đại quần chúng. Hiện nay, 100% số xã có trường phổ thông cơ sở cấp 1 và /hoặc cấp 2. Từ năm 1993 đến năm 1998: các loại trường ngoài công lập tăng 2%; tỉ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên tăng 2,87% (trong đó, tỉ lệ biết chữ ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị); số năm đi học bình quân của dân số từ 6 tuổi trở lên tăng từ 5,4 năm lên 6,2 năm (Tổng cục Thống kê, 2000: 44-45). Sau 5 năm (1993-1998), tỉ lệ đi học đúng tuổi đều tăng ở mọi cấp học:

* Th.S. Viện Xã hội học.

Bảng 1: Tỷ lệ đi học đúng tuổi⁽¹⁾ ở Việt Nam

	Độ tuổi cấp 1 (6 - 10)	Độ tuổi cấp 2 (11 - 14)	Độ tuổi cấp 3 (15 - 17)	Độ tuổi đại học (18 - 24)
VLSS93	78,00	36,01	11,39	1,77
VLSS98	92,60	61,59	28,79	9,25

Nguồn: Ủy ban Kế hoạch nhà nước - Tổng cục Thống kê, 1994:49. Tổng cục Thống kê, 2000:50

Bảng trên cho thấy cơ hội giáo dục *bắt đầu* được mở ra rộng rãi cho mọi người trong độ tuổi đi học ở Việt Nam. Những thành tựu này đang tồn tại đồng thời với *tình trạng yếu kém của nền giáo dục nước nhà* mà cả xã hội đang quan tâm hiện nay. Nhưng dù sao, Việt Nam đang chuyển từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp đã cho thấy thành quả giáo dục đạt được ngày càng tăng trong xã hội. Chắc chắn rằng, với quá trình phát triển kinh tế - xã hội được tiếp tục và sự phổ cập giáo dục sẽ được mở rộng ra tới cấp 2 (cấp Trung học cơ sở) và cấp 3 (cấp Trung học phổ thông), thì giáo dục đạt được ở Việt Nam sẽ còn tăng lên hơn nữa. Vấn đề đặt ra là: *sự phân phối (phân chia) thành tựu giáo dục đạt được trong quá trình đổi mới trên đây là bình đẳng, hay là bất bình đẳng? Nếu bất bình đẳng thì sự bất bình đẳng đó là cao hay thấp, tăng lên hay giảm đi theo thời gian?* Đây là vấn đề còn ít được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam. Các nhà nghiên cứu thường hay quan tâm đến bất bình đẳng xã hội (bất bình đẳng về mức sống, về phân hóa giàu nghèo), hơn là quan tâm đến bất bình đẳng về giáo dục. Bài viết sẽ tìm hiểu bổ sung vào lĩnh vực nghiên cứu này.

2. Khái niệm bất bình đẳng về giáo dục

Ta hãy xác định bất bình đẳng về giáo dục theo hai góc độ. *Thứ nhất*, bất bình đẳng về giáo dục là sự phân phối (phân chia) những thành tựu giáo dục đạt được cho các thành viên một cách ngẫu nhiên trong xã hội như thế nào. Theo góc độ này, bất bình đẳng về giáo dục được so sánh tương tự như bất bình đẳng về thu nhập (hoặc chi tiêu) và ta có thể đo lường nó thông qua hệ số Gini. *Thứ hai*, bất bình đẳng về giáo dục là sự phân phối những thành tựu giáo dục đạt được cho các thành viên theo những cơ sở xã hội⁽²⁾ khác nhau như thế nào. Có nghĩa rằng, những người có cơ sở xã hội khác nhau sẽ nhận được những mức độ giáo dục cũng khác nhau. Ta có thể đo lường sự bất bình đẳng về giáo dục theo góc độ này thông qua chỉ số phân hóa⁽³⁾ (chỉ số chênh lệch) giữa các nhóm cơ sở xã hội khác nhau. Theo góc độ này, bất bình đẳng về giáo dục còn được gọi là bất bình đẳng về cơ hội giáo dục (Inequality of Educational Opportunity - IEO). Cả hai góc độ này đều được gọi chung là *bất bình đẳng về giáo dục*. Xem xét theo hai góc độ này, là nhằm tìm hiểu xu hướng chung của bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam hiện nay để trả lời cho những câu hỏi đã nêu trên đây.

3. Xu hướng của bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam

3.1. Trước hết là theo góc độ thứ nhất, bất bình đẳng về giáo dục được thể hiện qua hệ số Gini của những khoản mục chi tiêu về giáo dục của các hộ gia đình cho những trẻ em trong hộ, ta có kết quả tính toán như sau:

Hệ số Gini được tính trên cơ sở chi tiêu trung bình về giáo dục cho mỗi trẻ em trong hộ gia đình trong một năm. Trẻ em đó phải thuộc nhóm tuổi đi học (6 tuổi - 24 tuổi), đang đi học và có khoản chi tiêu về giáo dục trong 12 tháng qua. Các khoản mục chi tiêu về giáo dục được thống nhất giữa VLSS93 và VLSS98 (đều không tính khoản chi tiêu cho học ngoại ngữ và vì tính). Tổng số tiền danh nghĩa của chi tiêu trung bình về giáo dục cho mỗi trẻ em trong hộ gia đình đều đã được điều chỉnh thống nhất theo chỉ số giá vùng và chỉ số giá tháng 1/1998 cho cả VLSS93 và VLSS98. Theo phương pháp tính toán này (tác giả tự tính toán trên cơ sở số liệu VLSS93 và VLSS98), thì hệ số Gini chi tiêu về giáo dục đã tăng từ 0,564 năm 1993 lên 0,570 năm 1998. Như vậy, ta thấy bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam đã tăng lên (nhưng tăng nhẹ) sau 5 năm.

Hoặc nói một cách chắc chắn hơn, qua so sánh hệ số Gini sau 5 năm trên đây, chúng ta thấy sự bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam là không giảm, có thể thấy khuynh hướng ngày càng tăng theo thời gian.

3.2. Tiếp theo là dưới góc độ thứ hai, bất bình đẳng về giáo dục được thể hiện qua những cơ sở xã hội khác nhau như thế nào. Cơ sở xã hội được xác định qua năm nhóm chi tiêu của hộ gia đình (các nhóm ngũ phân vị về chi tiêu) và khu vực cư trú ở nông thôn hay đô thị. Dưới góc độ này, ta đo lường bất bình đẳng về cơ hội giáo dục theo tỉ lệ đi học đúng tuổi trong năm của toàn bộ dân số trong độ tuổi đi học và được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Tỉ lệ đi học đúng tuổi theo các nhóm chi tiêu, đô thị và nông thôn

Cơ sở xã hội		Tỉ lệ đi học đúng tuổi theo độ tuổi cho từng cấp học			
		6-10 (tuổi C.1)	11-14 (tuổi C.2)	15-17 (tuổi C.3)	18-24 (tuổi ĐH)
VLSS93	Nhóm 1 (nghèo)	66,90	18,58	2,22	-
	Nhóm chi tiêu 2	77,57	27,82	3,74	0,61
	Nhóm chi tiêu 3	81,49	34,90	7,54	0,65
	Nhóm chi tiêu 4	84,96	44,60	14,52	1,90
	Nhóm 5 (giàu)	84,77	54,65	25,57	4,56

	Phân hóa (lần)	<i>Nguồn gốc của gia đình</i>	1,30	2,90	11,50	-
VLSS98	Nhóm 1 (nghèo)	<i>Môi trường xã hội</i>	84,80	35,09	5,20	0,46
	Nhóm chỉ tiêu 2		94,47	53,71	13,18	0,76
	Nhóm chỉ tiêu 3		94,82	64,95	21,72	3,41
	Nhóm chỉ tiêu 4		96,27	70,88	36,28	7,90
	Nhóm 5 (giàu)		96,81	90,78	64,23	28,13
	Phân hóa (lần)		1,10	2,60	12,40	61,20
VLSS93	Đô thị	<i>Môi trường xã hội</i>	85,58	55,75	30,16	4,39
	Nông thôn		76,56	31,8	6,93	1,02
	Phân hóa (lần)		1,12	1,75	4,35	4,30
VLSS98	Đô thị	<i>Môi trường xã hội</i>	95,92	81,94	54,92	21,25
	Nông thôn		91,96	57,18	21,91	5,38
	Phân hóa (lần)		1,04	1,43	2,51	3,95

Nguồn: Ủy ban Kế hoạch nhà nước - Tổng cục Thống kê, 1994:49.
 Tổng cục Thống kê, 2000:51. (Tác giả tính toán các dòng về phân hóa giáo dục).

Trong bảng trên, qua hai năm 1993 và 1998, ta thấy:

a. Theo *nguồn gốc gia đình*, trẻ em sống trong các gia đình thuộc 5 nhóm dân số (quintile) có mức chi tiêu khác nhau thì có tỉ lệ đến trường cũng khác nhau. Nhóm chỉ tiêu 5 giàu nhất luôn có tỉ lệ con em đi học cao nhất trong tất cả các cấp học. Trái lại, nhóm chỉ tiêu 1 nghèo nhất thì luôn có tỉ lệ con em đi học thấp nhất trong tất cả các cấp học. Theo *môi trường (hoàn cảnh) xã hội*, trẻ em sống ở hai khu vực nông thôn và đô thị khác nhau thì cũng có tỉ lệ đến trường khác nhau. Khu vực đô thị luôn có tỉ lệ con em đi học cao nhất trong tất cả các cấp học. Trái lại, khu vực nông thôn thì cũng luôn có tỉ lệ con em đi học thấp nhất trong tất cả các cấp học.

b. Xem xét sự chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo năm 1993, sự bất bình đẳng tăng dần từ cấp học thấp (cấp 1) đến cấp học cao (đại học) là 1,3 → 2,9 → 11,5 (lần). Xu hướng bất bình đẳng tăng dần cũng diễn ra tương tự cho năm 1998 là 1,1 → 2,6 → 12,4 → 61,2 (lần). Xu hướng này cũng diễn ra tương tự nếu ta xem xét sự chênh lệch giữa nông thôn và đô thị về tỉ lệ trẻ em đi học đúng tuổi, năm 1993 là: 1,12 → 1,75 → 4,35 → 4,30 (lần) và năm 1998 là: 1,04 → 1,43 → 2,51 → 3,95 (lần). Bất bình đẳng giáo dục giữa các nhóm hộ có mức chi tiêu khác nhau (giàu - nghèo) thuộc loại bất bình đẳng theo nguồn gốc gia

đình. Còn bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị thuộc loại bất bình đẳng theo môi trường (hoàn cảnh) xã hội. Như vậy, qua con số ở đồng phân hóa giáo dục trên đây được xét theo cả hai khía cạnh nguồn gốc gia đình và môi trường xã hội ta thấy nổi lên *xu hướng vận động* của chúng là: *Càng học lên cao thì sự bất bình đẳng về giáo dục ở trẻ em càng lớn và lớn nhất ở cấp đại học.*

c. Nếu so sánh giữa năm 1993 và 1998 ở cùng độ tuổi đi học theo môi trường xã hội (nông dân - đô thị), ta thấy sự phân hóa giáo dục đã giảm đi từ năm 1993 đến 1998 ở tất cả các cấp học: ở độ tuổi cấp 1 giảm từ 1,12 lần xuống 1,04 lần; ở độ tuổi cấp 2 giảm từ 1,75 lần xuống 1,43 lần; ở độ tuổi cấp 3 giảm từ 4,35 lần xuống 2,51 lần; ở độ tuổi đại học giảm từ 4,30 lần xuống 3,95 lần. Sự giảm đi của bất bình đẳng về giáo dục giữa nông thôn và đô thị cho thấy quá trình mở rộng giáo dục ở Việt Nam sau đổi mới đã đem lại nhiều lợi ích cho trẻ em nông thôn. Điều này sẽ làm cho khoảng cách về giáo dục giữa nông thôn và đô thị được rút ngắn dần.

d. Nhưng nếu so sánh giữa năm 1993 và 1998 ở cùng độ tuổi đi học theo nguồn gốc gia đình (giàu - nghèo), ta thấy:

+ Ở độ tuổi cấp 1: chênh lệch này là 1,3 lần năm 1993 và đã giảm xuống còn 1,1 lần năm 1998.

+ Ở độ tuổi cấp 2: chênh lệch này là 2,9 lần năm 1993 và đã giảm xuống còn 2,6 lần năm 1998.

+ Ở độ tuổi cấp 3: chênh lệch này là 11,5 lần năm 1993, nhưng lại tăng lên 12,4 lần năm 1998.

+ Ở độ tuổi Cao đẳng và Đại học: năm 1993 không có thông tin cho nhóm nghèo, nhưng đến năm 1998 chênh lệch này lên tới 61,2 lần. Nếu thay nhóm nghèo năm 1993 bằng nhóm chi tiêu 2, thì ta thấy chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm thứ 2 là 7,5 lần (4,56/0,61). Nhưng đến năm 1998, chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm thứ 2 đã tăng lên 37,0 lần (28,13/0,76). Sự chênh lệch này ở Việt Nam là rất lớn. So sánh cùng trong cấp đại học và cùng theo nguồn gốc gia đình, ta thấy sự chênh lệch này cũng lớn tương tự như ở một số nước công nghiệp Tây Âu trong những năm 1960 - 1965 (xem cột 7, Bảng 3).

Như vậy, qua Bảng 2 ta thấy sự thay đổi của bất bình đẳng về giáo dục xét theo môi trường xã hội (nông thôn - đô thị) từ năm 1993 đến 1998 *luôn thể hiện xu hướng giảm dần* theo thời gian. Nhưng xét theo nguồn gốc gia đình (giàu - nghèo) lại thể hiện *hai hướng vận động khác nhau* theo thời gian: Sự bất bình đẳng về giáo dục *giảm dần* ở cấp học thấp (cấp 1 và cấp 2), nhưng ở cấp học cao (cấp 3 và Đại học) thì sự bất bình đẳng về giáo dục lại *tăng dần*. Ta có thể giải thích hai hướng vận động khác nhau của IEO theo nguồn gốc gia đình là do chính sách phổ cập cấp 1 của chính phủ Việt Nam đã đem lại

cơ hội học tập cho mọi trẻ em trong cả nước. Các gia đình giàu và nghèo đều có đủ tiền để cho con em mình tới trường ở cấp học thấp (cấp 1 không phải đóng học phí, học phí cấp 2 không nhiều như học phí cấp 3 và đại học). Do vậy, tỉ lệ trẻ em đi học ở hai nhóm giàu - nghèo chênh lệch nhau không nhiều và chênh lệch này có xu hướng giảm dần. Nhưng càng lên cấp học cao, thì chỉ những gia đình khá, giàu mới có đủ tiền cho con cái đi học. Do vậy, tỉ lệ trẻ em đi học ở hai nhóm giàu - nghèo chênh lệch nhau rất lớn và chênh lệch này có xu hướng tăng dần.

Để minh họa cho sự bất bình đẳng về giáo dục theo nguồn gốc gia đình thể hiện hai hướng vận động khác nhau theo thời gian trên đây, ta có phép tính toán như sau: Bảng 2 đã thể hiện tỉ lệ đi học cấp 1 của con em nhóm nghèo sau 5 năm (năm 1993-1998) tăng 17,90% ($84,80\% - 66,90\% = 17,90\%$), hoặc gấp 1,27 lần ($84,80/66,90 = 1,27$). Tỉ lệ tương tự của nhóm giàu là 12,04% ($96,81\% - 84,77\% = 12,04\%$), hoặc gấp 1,14 lần ($96,81/84,77 = 1,14$). Tỉ lệ tăng này ở nhóm nghèo (17,90%) là nhanh hơn tỉ lệ tương tự của nhóm giàu (12,04%) sau 5 năm. ở cấp 2 tình hình cũng tương tự. Như vậy, nhóm nghèo ngày càng “đuối kịp” nhóm giàu về tỉ lệ cho con em tới trường ở cấp 1 và cấp 2. Điều này đã làm cho bất bình đẳng về giáo dục có xu hướng giảm dần ở cấp 1 và cấp 2. Nhưng ở cấp học cao hơn (cấp 3 trở lên) có xu hướng ngược trở lại. Tức là tỉ lệ đi học cấp 3 của con em nhóm nghèo sau 5 năm tăng 2,98% ($5,20\% - 2,22\% = 2,98\%$). Tỉ lệ tăng này (2,98%) là chậm hơn rất nhiều tỉ lệ tương tự của nhóm giàu 38,66% ($64,23\% - 25,57\% = 38,66\%$) sau 5 năm. Như vậy, nhóm nghèo ngày càng “tụt hậu” quá xa so với nhóm giàu về tỉ lệ cho con em tới trường cấp 3. Điều này đã làm cho bất bình đẳng về giáo dục có xu hướng tăng mạnh từ cấp 3 trở lên. ở cấp đại học, không có số liệu cho nhóm nghèo năm 1993. Ta có thể thay bằng nhóm thứ 2 và kết quả cũng tương tự. Tức là ở cấp đại học, tỉ lệ đi học của con em nhóm nghèo thứ hai sau 5 năm tăng 0,15% ($0,76\% - 0,61\% = 0,15\%$). Tỉ lệ tăng này (0,15%) là chậm hơn rất nhiều tỉ lệ tương tự của nhóm giàu 23,57% ($28,13\% - 4,56\% = 23,57\%$). Điều này có nghĩa rằng sau 5 năm, trong số 100 em thuộc nhóm giàu ở độ tuổi đại học (18-24) đã tăng thêm 23,57 em vào đại học. Trong khi đó, chỉ có 0,15 em thuộc nhóm nghèo thứ hai vào được đại học. Tỉ lệ vào đại học như thế này ở Việt Nam có xu hướng cũng tương tự ở một số nước công nghiệp Tây Âu trong những năm 1960 - 1965 đã được Boudon nhận xét khái quát như sau:

"Ở cấp đại học, từ thời điểm t đến $t+1$, số sinh viên nam vào đại học /100 con trai của tầng lớp công nhân là nhỏ hơn con số tương tự của tầng lớp có địa vị nghề nghiệp chuyên môn cao" (Boudon, 1974: 53).

Con số minh họa cho tỉ lệ tăng thêm sinh viên vào đại học ở Việt Nam trên đây lại càng làm rõ thêm cho nhận định đã phát biểu rằng xu hướng bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam là lớn nhất ở cấp đại học.

4. So sánh bất bình đẳng về giáo dục với một số nước Tây Âu

So sánh tình trạng bất bình đẳng về giáo dục giữa Việt Nam và các nước Tây Âu chỉ có tính chất tương đối và so sánh theo *xu hướng* là chính. Bởi vì, các tiêu chuẩn xử lý số liệu giữa các nước rất khó giống nhau, thường là sử dụng số liệu so sánh tốt nhất có thể được. Hơn nữa, thời gian so sánh cũng khác nhau. Nhưng ta có thể giả định rằng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay cũng gần tương tự như các nước Tây Âu trong những năm 1960 - 1965. Dựa trên quan điểm so sánh này ta thấy rằng, chỉ số phân hóa giáo dục ở cấp đại học giữa nhóm giàu và nhóm nghèo ở Việt Nam năm 1998 là 61,2 lần (bảng 2). Con số này cũng cao tương tự như chỉ số phân hóa giáo dục ở cấp đại học là khoảng vài chục lần giữa nhóm có địa vị xã hội cao và nhóm có địa vị xã hội thấp ở các nước Tây Âu trong những năm 1960 - 1965 (cột 7, Bảng 3).

Xem xét theo thời gian ta thấy, xu hướng vận động nói chung của bất bình đẳng về cơ hội giáo dục theo nguồn gốc gia đình ở Việt Nam có khác với một số nước công nghiệp Tây Âu trong những năm 1960 - 1965. ở các nước Tây Âu thời kỳ này, bất bình đẳng về giáo dục (theo góc độ bất bình đẳng về cơ hội giáo dục - IEO) luôn có xu hướng giảm dần ở cả cấp 2, cấp 3 và đại học:

"IEO giảm chậm và ổn định ở các xã hội phương Tây (...) IEO giảm ở cả cấp trung học và đại học (...) Nhưng nói chung, IEO vẫn còn cao ở cấp đại học (...) IEO giảm ổn định theo thời gian" (Bondon, 1974: 53, 62, 102).

Như vậy, ở các nước Tây Âu thì IEO vẫn giảm ở cấp học cao (đại học), trong khi đó ở Việt Nam lại tăng lên. Ta có thể giải thích sự khác nhau này giữa Việt Nam và các nước Tây Âu là do cơ hội giáo dục ở Việt Nam mới mở rộng ở cấp 1 và cấp 2. ở cấp học cao hơn (cấp 3 và đại học), cơ hội giáo dục ở Việt Nam còn nhiều giới hạn và chưa mở ra rộng rãi. Do vậy, bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam có xu hướng tăng dần ở cấp học cao hơn như đã giải thích trên đây. Trong khi đó, cơ hội giáo dục đã được mở rộng rãi hơn trong mọi cấp học ở các nước Tây Âu và các nước công nghiệp phát triển hiện nay. Hệ thống giáo dục ở những nước này rất phát triển và mở rộng, mọi người đều có cơ hội học tập như nhau và giáo dục ngày càng trở nên đại chúng hơn. Do đó, IEO ở những nước này sẽ giảm dần theo thời gian ở mọi cấp học.

Bảng 3: Tỷ lệ học đại học (tổng số sinh viên nam/1000 người trong độ tuổi 45-54 đóng vai trò như thế hệ cha của những sinh viên nam) và chỉ số phân hóa giáo dục ở một số nước (%)

Các nước	Năm	Các nhóm nghề nghiệp xã hội của thế hệ cha				Tổng số (6)	Chỉ số phân hóa (7)	
		Tầng lớp có địa vị nghề nghiệp cao nhất (1)	Tầng lớp trung lưu (2)	Những người tự lao động nông nghiệp (3)	Những người tự lao động nghề khác (4)			
Tây Đức	1964-65	50,2				1,4	14,1	35,86
Áo	1965-66	85,9				1,7	19,6	50,53
Bỉ ^a	1962-63	10,9				1,2	3,2	9,08
Tây Ban Nha	1962-63	34,4				0,6	6,6	57,33
Tây Ban Nha ^b	1962-63	151,0				3,9	40,0	38,72
Pháp	1964-65	152,2				4,6	25,4	33,08
Italia	1960-61	23,1				0,6	3,1	38,50
Italia ^b	1960-61	103,7				3,9	16,0	26,59
Hà Lan	1961-62	91,2				1,6	12,4	57,00
Hà Lan ^b	1961-62	359,0				10,6	66,0	33,87
Na Uy	1964-65	14,3				1,9	4,4	7,53
Na Uy ^{a,b}	1964-65	63,9				9,6	25,4	6,66
Bồ Đào Nha	1963-64	103,0				0,8	9,0	128,75
Bồ Đào Nha ^b	1963-64	440,0				5,3	56,0	83,02
Thụy Điển	1962-63	77,0				5,5	21,4	14,00

^aSố sinh viên nam mới vào đại học

^b Tổng số sinh viên nam/1000 người trong độ tuổi 45~54 đóng vai trò như thế hệ cha của những sinh viên nam.

Nguồn: Boudon, 1974: 45 (tác giả lược bớt số liệu ở ba cột 2, 3, 4 và số liệu hàng cuối cùng của nước Mỹ và hàng của France^b ở khoảng giữa bảng).

Trong tương lai đến năm 2020, Việt Nam phấn đấu để cơ bản trở thành một nước công nghiệp như đường lối của Đảng Cộng sản đã đề ra. Lúc đó, giáo dục cũng có thể sẽ ngày càng trở nên đại chúng hơn. Và IEO cũng sẽ giảm và giảm ổn định ở mọi cấp học như một số nước Tây Âu.

Như vậy, so sánh giữa Việt Nam (một xã hội tiền công nghiệp, đang chuyển sang xã hội công nghiệp hiện nay) và một số nước Tây Âu (đang trong quá trình công nghiệp hóa mạnh trong những năm 1960 - 1965) ta thấy xu hướng chung của IEO là đều cùng giảm ở cấp học thấp (cấp 1 và cấp 2). Còn ở cấp học cao (cấp 3 và đại học), thì IEO vẫn giảm ở Tây Âu, nhưng lại tăng ở Việt Nam. Dù cho có sự khác nhau này, nhưng theo con số minh họa trên đây ở cấp đại học thì số lượng tăng thêm sinh viên vào đại học (trên 100 em trong độ tuổi học đại học) ở nhóm có địa vị xã hội cao luôn lớn hơn số lượng tăng thêm đó ở nhóm có địa vị xã hội thấp trong cả xã hội Việt Nam và Tây Âu, bất kể IEO là tăng hay giảm. Phải chăng điều này là do nguồn gốc gia đình (mở rộng hơn là cơ sở xã hội) đã có *tác động bền vững* đến giáo dục đạt được nói chung? Đồng thời, sự tác động này sẽ được nổi rõ hơn ở cấp đại học và đã tạo ra cơ hội vào trường đại học cho số con em thuộc nhóm có địa vị xã hội cao luôn nhiều hơn so con em đó ở nhóm có địa vị xã hội thấp. Đây là câu hỏi tiếp theo được đặt ra cho quá trình nghiên cứu bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam hiện nay và trong tương lai không xa.

5. Kết luận

Từ hai nguồn số liệu VLSS93 và VLSS98, thông qua phép đo lường IEO theo nguồn gốc gia đình giàu nghèo, đã cho biết xu hướng chung của bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam là *càng học lên cao thì bất bình đẳng về giáo dục càng lớn* và bất bình đẳng ở cấp đại học là lớn nhất. Bất bình đẳng này ở cấp đại học là cao và tương tự với các nước Tây Âu trong những năm 1960-1965. Đồng thời, khi xem xét bất bình đẳng về giáo dục được thể hiện qua hệ số Gini chi tiêu cho giáo dục, ta lại thấy xu hướng chung của *bất bình đẳng về giáo dục là không giảm, có thể thấy khuynh hướng ngày càng tăng theo thời gian*. Điều kết luận này đã trả lời cho câu hỏi nghiên cứu đặt ra ở phần đầu bài viết(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên *Tạp chí Xã hội học*, số 1/2005.

1. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: Là tỉ lệ phần trăm giữa số trẻ em trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi cấp học X.
2. Tất cả những yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến giáo dục đạt được của cá nhân thì gọi chung là cơ sở xã hội (social background). Do điều kiện hạn chế của số liệu, cơ sở xã hội trong bài viết này được xác định cụ thể theo hai nhóm các yếu tố, bao gồm: nguồn gốc gia đình và hoàn cảnh xã hội (hoặc môi trường xã hội). Về nguồn gốc gia đình, có nghĩa là hộ gia đình thuộc một trong năm nhóm chi tiêu có dân số bằng nhau (ngũ nhân vị về chi tiêu). Về môi trường xã hội, có nghĩa là hộ gia đình cư trú ở nông thôn hay đô thị.
3. Chỉ số phân hóa (chỉ số chênh lệch) được đo bằng tỉ số của thành tựu giáo dục đạt được giữa nhóm có địa vị xã hội cao với nhóm có địa vị xã hội thấp.

Tài liệu tham khảo

1. Bondon, Raymond. 1974. *Education, Opportunity, and Social Inequality*. New York: John Wiley
2. Haughton, Dominique et al.. 1999. *Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng*. Hà Nội. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
3. Tổng cục Thống kê. 2000. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998*. Hà Nội. Nhà xuất bản Thống kê.
4. Ủy ban Kế hoạch nhà nước - Tổng cục Thống kê, 1994. *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 - 1993*. Hà Nội.